

Công Ty Cổ
Phần Xi
Măng Vicem
Hoàng Mai

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Xi Măng Vicem Hoàng
Mai
DN: C=VN, S=NGHE AN,
L=Hoàng Mai, CN=Công Ty Cổ
Phần Xi Măng Vicem Hoàng
Mai,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:2900329295
Location: your signing location
here
Date: 2026-03-20 08:10:18



Deloitte.

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Số: 0594 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Tiến Quốc, written over a horizontal line.

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.453.851.100	501.012.788.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.018.085.111	206.412.400.685
1. Tiền	111		56.018.085.111	56.412.400.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.419.732.630	186.591.410.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.633.849.347	166.820.988.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.940.807.038	20.124.303.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.557.208.978	4.979.003.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.712.132.733)	(6.063.334.934)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	730.449.163
III. Hàng tồn kho	140	10	106.357.647.350	89.828.377.969
1. Hàng tồn kho	141		106.446.694.343	89.917.424.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.046.993)	(89.046.993)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.658.386.009	18.180.599.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	941.468.712	12.293.085.659
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.336.825.858	5.507.422.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	380.091.439	380.091.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		922.500.003.519	738.497.004.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.691.951.538	15.549.698.062
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.691.951.538	15.549.698.062
II. Tài sản cố định	220		650.642.897.518	476.835.694.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	650.461.912.471	476.123.861.114
- Nguyên giá	222		3.250.849.155.675	3.036.715.017.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.600.387.243.204)	(2.560.591.156.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	180.985.047	711.833.818
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.661.395.323)	(4.130.546.552)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.641.166.630	120.194.017.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	125.641.166.630	120.194.017.591
IV. Tài sản dài hạn khác	260		129.523.987.833	125.917.593.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	36.732.514.432	32.924.016.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	91.349.798.918	91.551.903.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.415.953.854.619	1.239.509.793.025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.420.699.283	380.296.908.540
I. Nợ ngắn hạn	310		466.241.623.843	369.249.272.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	322.917.620.488	161.764.720.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.241.839.411	9.472.263.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	24.051.556.763	20.106.778.487
4. Phải trả người lao động	314		36.568.868.326	25.570.278.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.723.757.992	20.833.954.603
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.135.880.540	32.893.301.265
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	35.267.902.313	95.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.334.198.010	3.607.976.005
II. Nợ dài hạn	330		67.179.075.440	11.047.635.642
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	54.431.533.794	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	12.747.541.646	11.047.635.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		882.533.155.336	859.212.884.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	882.533.155.336	859.212.884.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5. (Lỗ) lũy kế	421		(71.937.947.676)	(95.258.218.527)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(95.258.218.527)	(25.397.649.460)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.320.270.851	(69.860.569.067)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.415.953.854.619	1.239.509.793.025


Lê Thị Nhàn
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.808.422.146.708	1.800.835.667.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	119.851.044.798	91.023.056.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.688.571.101.910	1.709.812.611.405
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.410.527.804.251	1.490.453.516.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		278.043.297.659	219.359.094.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.381.475.856	4.307.419.401
7. Chi phí tài chính	22	30	7.351.792.995	3.658.568.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.687.476.456	3.532.384.087
8. Chi phí bán hàng	25	31	147.826.711.644	201.084.456.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	105.958.171.449	92.310.701.692
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		20.288.097.427	(73.387.212.750)
11. Thu nhập khác	31		3.972.554.040	4.199.205.768
12. Chi phí khác	32		940.380.616	672.562.085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.032.173.424	3.526.643.683
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.320.270.851	(69.860.569.067)
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.320.270.851	(69.860.569.067)
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	324	(970)



Lê Thị Nhân
Người lập biểu



Trần Văn Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	23.320.270.851	(69.860.569.067)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	40.876.324.349	39.110.822.537
Các khoản dự phòng	03	1.346.225.803	(3.009.730.119)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	304.775.867	126.184.257
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.574.701.847)	(1.666.058.565)
Chi phí lãi vay	06	6.687.476.456	3.532.384.087
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.960.371.479	(31.766.966.870)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(127.575.205.097)	43.773.689.226
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.324.687.291)	142.993.639.910
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.118.947.362	(31.972.855.439)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.543.118.712	29.990.880.391
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.493.814.482)	(3.595.287.210)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.375.897.995)	(5.068.563.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.147.167.312)	144.354.536.205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(128.667.818.016)	(65.670.334.931)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	26.611.161
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.944.878.053
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.701.130.181	777.774.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.966.687.835)	(49.921.071.415)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	665.092.312.241	1.009.850.526.193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(670.392.876.134)	(1.092.103.818.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.300.563.893)	(82.253.291.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(139.414.419.040)	12.180.172.818
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	206.412.400.685	194.231.023.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.103.466	1.204.728
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	67.018.085.111	206.412.400.685

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Sau đó Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900329295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 10 năm 2010 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 ngày 03 tháng 4 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 669 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 690 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
3	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp (*)	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty

(*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp chuyển sang mô hình xưởng và không còn là đơn vị phụ thuộc của Công ty kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01

năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 - 11 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong năm.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	296.811.431	299.451.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.721.273.680	56.112.948.835
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	150.000.000.000
	67.018.085.111	206.412.400.685

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,7%/năm) tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	236.158.076.590	107.120.376.418
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ thương mại Việt Nam	30.939.770.160	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	23.433.597.897	19.584.021.498
Sở Tài chính Tỉnh Bình Định (Nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai)	-	17.845.792.364
Phải thu khách hàng khác	15.102.404.700	22.270.798.224
	305.633.849.347	166.820.988.504
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	23.530.914.720	20.452.235.189

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thực hiện thế chấp quyền lợi phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại các Ngân hàng Thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và vận tải TASCO	2.901.631.072	-
Công ty Cổ phần Cân Điện tử Nghệ An	743.390.134	-
Công ty TNHH Chính sách và Phát triển môi trường 79	696.129.132	317.927.820
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ	630.000.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	-	11.816.442.224
Viện Nghiên cứu Cơ Khí Khác	-	6.281.871.765
	969.656.700	1.708.062.007
	5.940.807.038	20.124.303.816

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	2.489.222.740	2.147.807.581
Tạm ứng cho nhân viên	659.905.691	1.207.851.350
Các khoản phải thu khác	1.408.080.547	1.623.345.013
	4.557.208.978	4.979.003.944
b. Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ (*)	16.691.951.538	15.549.698.062
	16.691.951.538	15.549.698.062
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	565.223.400	565.223.400

(*) Phải thu lãi ký quỹ môi trường phản ánh khoản lãi dự thu của khoản tiền ký quỹ môi trường với Hội đồng quản lý quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An với lãi suất 2,05%/năm.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	VND Thời gian quá hạn
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.592.297.434	5.592.297.434		6.063.334.934	6.063.334.934	
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.211.127.852	1.211.127.852	Trên 3 năm	1.682.165.352	1.682.165.352	Trên 3 năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	399.450.998	119.835.299		-	-	
Dự phòng liên quan đến khoản phải thu các đối tượng bồi thường trộm cắp tài sản theo bản án của Tòa án Nhân dân Thị xã Hoàng Mai	399.450.998	119.835.299	Dưới 1 năm	-	-	
	5.991.748.432	5.712.132.733		6.063.334.934	6.063.334.934	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng (*)	Giá gốc	VND Dự phòng (*)
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	60.673.351.635	(89.046.993)	46.939.227.199	(89.046.993)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	24.340.086.224	-	25.552.347.520	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.108.363.821	-	4.827.221.130	-
Thành phẩm	13.324.892.663	-	12.598.629.113	-
	106.446.694.343	(89.046.993)	89.917.424.962	(89.046.993)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	92.217.505.155	(867.706.237)	92.422.087.245	(870.184.237)
	198.664.199.498	(956.753.230)	182.339.512.207	(959.231.230)



(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	959.231.230	4.218.715.082
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	332.605.510	-
(Hoàn nhập) trong năm	(335.083.510)	(3.259.483.852)
Số cuối năm	956.753.230	959.231.230

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 20), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa, thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hóa hình thành trong tương lai.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	363.751.296	11.040.669.429
Chi phí tiêu hao tấm lót	42.780.000	583.470.578
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	534.937.416	668.945.652
	941.468.712	12.293.085.659
b. Dài hạn		
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	12.199.035.556	584.007.507
Chi phí sửa chữa phân bố	10.200.194.058	12.280.575.163
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	6.824.202.909	10.860.794.762
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	1.913.801.832	2.010.296.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.595.280.077	7.188.342.725
	36.732.514.432	32.924.016.197

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.842.380.370
Số dư cuối năm	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.130.546.552
Khấu hao trong năm	530.848.771
Số dư cuối năm	4.661.395.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	711.833.818
Tại ngày cuối năm	180.985.047

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 3.889.680.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.535.185.370 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (*)	61.546.293.119	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai II (**)	33.381.210.735	33.381.210.735
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (***)	22.212.433.737	22.039.069.737
Các công trình khác	8.501.229.039	3.050.991.119
	125.641.166.630	120.194.017.591

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.

(**) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.

(***) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng công suất khai thác.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	59.614.228.493	-
Viện nghiên cứu cơ khí	45.631.892.127	-
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	40.093.230.751	-
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	29.478.664.105	-
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	13.310.632.389	-
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vĩnh	12.245.605.271	26.878.515.012
Phải trả đối tượng khác	122.543.367.352	134.886.205.543
	322.917.620.488	161.764.720.555
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	7.984.103.902	19.628.810.101

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công Ty TNHH Kim khí Bắc Miền Trung	1.238.396.308	512.544.490
Công ty TNHH Trường An	1.216.857.231	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Oanh	570.671.457	2.363.187.026
Công ty TNHH Thương mại - vận tải Giang Đình Khác	-	2.350.493.998
	3.215.914.415	4.246.038.346
	6.241.839.411	9.472.263.860
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	163.938.819	326.250.280

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã thực thu/thực trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	-	-	380.091.439
	380.091.439	-	-	380.091.439
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.605.175.599	9.605.175.599	-
Thuế nhập khẩu	-	103.158.979	103.158.979	-
Thuế thu nhập cá nhân	595.402.170	1.884.583.400	2.147.919.647	332.065.923
Thuế tài nguyên	836.674.955	14.500.443.139	14.074.170.523	1.262.947.571
Phí bảo vệ môi trường	389.282.463	8.237.111.455	7.880.058.154	746.335.764
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18.279.392.509	5.921.759.996	2.490.945.000	21.710.207.505
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	357.934.453	357.934.453	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	6.026.390	6.236.818.431	6.242.844.821	-
	20.106.778.487	46.846.985.452	42.902.207.176	24.051.556.763

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả tái chế vỏ bao	2.881.240.340	2.872.445.583
Chi phí vận chuyển	1.748.087.725	-
Lãi tiền vay	669.718.224	38.477.128
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	-	17.363.570.000
Các khoản khác	2.424.711.703	559.461.892
	7.723.757.992	20.833.954.603

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	252.565.816	1.444.467.324
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.790.001.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.802.556.747	411.939.200
Phải trả khác	863.267.218	1.819.403.982
	32.135.880.540	32.893.301.265

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại Xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (i)	95.000.000.000	95.000.000.000	249.194.032.785	323.123.323.315	21.070.709.470	21.070.709.470
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	-	-	318.806.595.498	304.609.402.655	14.197.192.843	14.197.192.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (iii)	-	-	42.660.150.164	42.660.150.164	-	-
	95.000.000.000	95.000.000.000	610.660.778.447	670.392.876.134	35.267.902.313	35.267.902.313

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; các khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho tương đương với tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng cho Công ty.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng số 25160079/2025-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 25 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10 tháng 12 năm 2024 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2026. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 25160008/2025/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 3 năm 2025; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/2025/HC8/HĐHM-HOM ngày 16 tháng 7 năm 2025. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2026. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống điều khiển DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục thuộc sở hữu của Công ty.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	-	-	54.431.533.794	-	54.431.533.794	54.431.533.794
	-	-	54.431.533.794	-	54.431.533.794	54.431.533.794

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/818422/HĐTD ngày 03 tháng 1 năm 2025 với hạn mức 180.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 80 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên/phát hành thư tín dụng/bảo lãnh lần đầu. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Tận dụng Nhiệt khí thải để phát điện – Nhà máy Xi măng Hoàng Mai. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tất cả tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 cùng với quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT344741 tại Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường VND</u>
Số dư đầu năm	11.047.635.642
Trích lập trong năm	1.699.906.004
Số dư cuối năm	<u>12.747.541.646</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(25.397.649.460)	929.073.453.552
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(69.860.569.067)	(69.860.569.067)
Số dư đầu năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(95.258.218.527)	859.212.884.485
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.320.270.851	23.320.270.851
Số dư cuối năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(71.937.947.676)	882.533.155.336

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	EUR	579,66	599,05
Đô la Mỹ	USD	16.579,37	490,90

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.536.647.653	10.536.647.653
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	34.009.834.723	36.678.222.773
Trên năm năm	118.581.181.938	126.449.441.541
	163.127.664.314	173.664.311.967

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.788.846.612.326	1.798.137.587.387
Doanh thu khác	19.575.534.382	2.698.080.352
	1.808.422.146.708	1.800.835.667.739
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	335.630.268.100	120.820.854.118
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	119.851.044.798	91.023.056.334
	119.851.044.798	91.023.056.334

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	1.410.251.304.251	1.490.282.697.025
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	276.500.000	170.819.959
	1.410.527.804.251	1.490.453.516.984

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901.148.468.388	872.124.023.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.617.051.612	415.064.747.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.876.324.349	39.110.822.537
Chi phí nhân công	177.223.911.909	164.317.706.992
Chi phí khác	154.665.028.976	168.911.074.951
(Hoàn nhập) dự phòng	(353.680.201)	(4.674.680.496)
	1.669.177.105.033	1.654.853.695.121

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.580.415.203	1.641.418.527
Lãi chênh lệch tỷ giá	801.060.653	2.666.000.874
	3.381.475.856	4.307.419.401

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.687.476.456	3.532.384.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	664.316.539	126.184.257
	7.351.792.995	3.658.568.344

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	45.662.928.373	40.555.369.642
Chi phí tiếp khách, hội nghị	16.667.218.131	9.707.577.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.410.655.869	3.673.473.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.217.369.076	38.374.280.464
	105.958.171.449	92.310.701.692
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	85.244.589.345	109.348.449.755
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	15.656.811.501	46.378.393.500
Chi phí nhân viên bán hàng	13.082.349.187	11.612.051.282
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	8.820.310.341	3.354.068.780
Chi phí hội nghị, tiếp khách	7.888.142.455	8.327.626.793
Chi phí bán hàng khác	17.134.508.815	22.063.866.426
	147.826.711.644	201.084.456.536

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	23.320.270.851	(69.860.569.067)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(23.320.270.851)	6.580.396.007
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(1.204.728)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	7.213.608.924	6.581.600.735
<i>Chuyển lỗ</i>	(30.533.879.775)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2023	2028	(18.316.872.967)	18.316.872.967	-
2024	2029	(63.280.173.060)	12.217.006.808	(51.063.166.252)
		(81.597.046.027)	30.533.879.775	(51.063.166.252)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cũng theo đó, Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.320.270.851	(69.860.569.067)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.320.270.851	(69.860.569.067)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	71.997.731	71.997.731
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	324	(970)

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (thay thế cho Luật Khoáng sản 2010 số 60/2010/QH12) và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. Theo đó, Công ty đang thực hiện quyết toán lần đầu tiên cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ trên, Công ty sẽ thực hiện ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào báo cáo tài chính trong tương lai khi có quyết định phê duyệt quyết toán từ các cơ quan có thẩm quyền.

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 130,2 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND Tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2024 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bím Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bím Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (không còn là bên liên quan kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (bên liên quan kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.630.268.100	120.820.854.118
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	222.301.358.575	75.869.734.117
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	55.412.036.515	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	36.735.817.230	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Sơn Thanh	15.107.631.252	11.001.893.424
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	5.840.998.600	1.087.325.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	232.425.928	588.386.448
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Không còn là bên liên quan	32.273.515.129
Mua hàng	45.455.768.749	66.381.048.862
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	42.679.349.050	56.797.960.530
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	1.804.246.366	1.969.081.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	743.273.333	292.592.593
Trường Trung Cấp Nghề Kỹ Thuật Xi Măng	228.900.000	295.150.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	-	4.311.948.600
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	2.555.056.480
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	159.259.259
Giao dịch ủy thác xuất khẩu xi măng	45.653.699.445	70.804.224.452
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp (theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	20.408.719.625	47.531.222.452
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	25.244.979.820	23.273.002.000
Phí ủy thác xuất khẩu	571.956.996	937.666.633
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	306.507.366	703.846.068
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	265.449.630	233.820.565
Chi phí tư vấn	7.339.827.052	7.817.166.888
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.339.827.052	7.817.166.888
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	243.000.000	324.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	243.000.000	324.000.000
Phí gia công	2.330.912.453	3.577.431.669
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	2.047.684.675	3.577.431.669
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	283.227.778	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.530.914.720	20.452.235.189
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	23.433.597.897	19.584.021.498
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	-	770.896.868
Phải thu ngắn hạn khác	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Phải trả người bán ngắn hạn	7.984.103.902	19.628.810.101
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	3.271.159.999	13.255.852.698
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.376.453.041	3.630.276.093
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.059.129.944	339.155.135
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	132.636.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	89.724.918	106.380.396
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	55.000.000	266.590.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bím Sơn	-	930.612.240
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	926.568.011
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	138.615.528
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	-	34.760.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	163.938.819	326.250.280
Công ty TNHH MTV Thương mại Sơn Thanh	163.938.819	326.250.280

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT/Quyền Tổng Giám đốc	694.441.215	790.809.932
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	72.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	24.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	503.392.850	586.161.727
Nguyễn Ngọc Tinh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	576.794.939	668.308.042
Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025) / Thành viên HĐQT	562.831.416	625.706.631
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)	507.291.399	539.311.386
Ông Trần Văn Đức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2025)	125.147.022	-
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	394.464.008	443.737.384
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	286.249.885	254.851.879
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
		3.866.612.734	4.124.886.981

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 116.559.911.310 VND (2024: 18.036.772.133 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản chưa được thanh toán và đã bao gồm 5.244.677.906 VND (2024: 19.806.375.996 VND) là số tiền đã ứng trước cho các nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Thị Nhân
Người lập biểu



Trần Văn Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
Số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7107 0000

Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© Deloitte Vietnam